



**ĐỀ NGHỊ KIỂM HỢP ĐỒNG MỞ, SỬ DỤNG TÀI KHOẢN VÀ ĐĂNG KÝ DỊCH VỤ LIÊN QUAN
(DÀNH CHO TỔ CHỨC)**

**Application, Contract for Opening and Using Bank Account and Registering Related Services
(for Organization)**

客户账户开立及使用合同与登记相关服务申请书 (适用于企业)

Bản/Version/版: 202502

Số/No/编号:

I. THÔNG TIN TÀI KHOẢN • Account Information • 账户类型

LOẠI TIỀN TỆ Currency 账户币种	LOẠI TÀI KHOẢN Account type 账户类型	Tài khoản thanh toán Current Account 结算账户	Tài khoản vốn Capital Account 资本金账户	Tài khoản tiền gửi có kì hạn Time Deposit Account 定期存款账户
VND		☐	☐	☐
USD		☐	☐	
KHÁC (ghi rõ) Other (details) 其他 (详细)				

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ TỔ CHỨC MỞ TÀI KHOẢN • Account Holder's Particular Information • 开户机构的详细信息
(Điền các thông tin theo Giấy Phép thành lập • Please fill in this part based on the establishment Permit. • 请根据营业执照填写。)

1. Tên giao dịch tiếng Việt
Full name in Vietnamese
单位越南文名称

2. Tên giao dịch tiếng Anh
Full name in English
单位英文名称

3. Tên viết tắt
Short name
简称

4. Giấy tờ định danh
Identity Type
证书类型

☐ Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp
Business Lincense
营业执照

☐ Quyết định/Giấy phép thành lập
Establishment Lincense
成立许可证

☐ Khác, ghi rõ
Other, specify

Số/No/号码

Nơi cấp
Place of issue
签发地点

Mã số thuế
Tax code
税号

5. Địa chỉ trụ sở chính
Headquarter Address
营业地址

6. Địa chỉ giao dịch
Contact Address
联系地址

7. Điện thoại
Telephone
电话

Fax
传真

8. Hộp thư/Trang thông tin
điện tử • E-Mail/Website
• 电子邮箱/网站

9. Lĩnh vực hoạt động
Areas of operation and
business
经营范围

10. Loại hình tổ chức
Type of Organization
组织类型

☐ Công ty TNHH
Limited Company
有限责任公司

☐ Công ty Cổ phần
Joint Stock Company
股份公司

☐ Văn phòng đại diện
Representative Office
代表处

☐ Khác, ghi rõ
Other, specify

11. Dự kiến giá trị giao
dịch hàng năm • Expected
Annual transaction amount
• 预计年交易金额

12. Mục đích sử dụng tài khoản • *Purpose of operating account* • 账户使用目的

III. THÔNG TIN NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT • *Legal Representative Information* • 法定代表人信息

Họ tên <i>Full name</i> 姓名:				Chức vụ <i>Position</i> 职务			
Ngày sinh <i>D.O.B.</i> 出生日期				Quốc tịch <i>Nationality</i> 国籍			
Người cư trú <i>Resident</i> 居民	☐	Đúng <i>Yes</i> 是	☐	Sai <i>No</i> 否	Nghề nghiệp <i>Employment Details</i> 职业		
CCCD/CMND/Hộ chiếu <i>ID/Passport No.</i> 身份证/护照号码				Ngày cấp <i>Date of issue</i> 签发日期	Nơi cấp <i>Place of issue</i> 签发地点	Ngày hết hạn <i>Expiry Date</i> 到期日	
Mã thị thực (cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam) <i>Visa No. (for non-Vietnamese living in Vietnam)</i> 签证号码(对在越南居住的非越南人)				Ngày cấp <i>Date of issue</i> 签发日期	Nơi cấp <i>Place of issue</i> 签发地点	Ngày hết hạn <i>Expiry Date</i> 到期日	
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) <i>Permanent address (for Vietnamese)</i> 常住地址(对于越南人)							
Địa chỉ nơi đăng ký cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) <i>Overseas registered residential address (for non-Vietnamese)</i> 越南境外居住地址(对于外国人)							
Địa chỉ nơi ở hiện tại khác (nếu có) <i>Current address (Optional)</i> 当时地址(若有)							
Điện thoại <i>Telephone</i> 电话				Hộp thư điện tử <i>E-mail</i> 电子邮箱			

* Trường hợp có nhiều hơn 01 Người đại diện theo pháp luật, đề nghị điền thông tin tại Phụ lục 01
If there are more than 01 Legal Representative, please add the corresponding information in the attached Appendix 01
 若法人代表数量超过 01 名, 请在附录一补充相应信息

IV. THÔNG TIN KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN *Information of Chief Accountant or Person in charge of Accounting* • 会计长或会计负责人的信息

Họ tên <i>Full name</i> 姓名:				Chức vụ <i>Position</i> 职务			
Ngày sinh <i>D.O.B.</i> 出生日期				Quốc tịch <i>Nationality</i> 国籍			

Người cư trú <i>Resident</i> 居民	☐	Đúng <i>Yes</i> 是	☐	Sai <i>No</i> 否	Nghề nghiệp <i>Employment Details</i>		
CCCD/CMND/Hộ chiếu <i>ID/Passport No.</i> 身份证/护照号码		Ngày cấp <i>Date of issue</i> 签发日期		Nơi cấp <i>Place of issue</i> 签发地点		Ngày hết hạn <i>Expiry Date</i> 到期日	
Mã thị thực (cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam) <i>Visa No. (for non-Vietnamese living in Vietnam)</i> 签证号码(对在越南居住的非越南人)		Ngày cấp <i>Date of issue</i> 签发日期		Nơi cấp <i>Place of issue</i> 签发地点		Ngày hết hạn <i>Expiry Date</i> 到期日	
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) <i>Permanent address (for Vietnamese)</i> 常住地址 (对于越南人)							
Địa chỉ nơi đăng ký cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) <i>Overseas registered residential address (for non-Vietnamese)</i> 越南境外居住地址 (对于外国人)							
Địa chỉ nơi ở hiện tại khác (nếu có) <i>Current address (Optional)</i> 当时地址 (若有)							
Điện thoại <i>Telephone</i> 电话			Hộp thư điện tử <i>E-mail</i> 电子邮箱				

V. THÔNG TIN CHỦ SỞ HỮU HUỖNG LỢI • Information of Beneficiary Owner • 最终受益人的信息

Trùng với cá nhân tại/Being the individual in/与以下主体相同: ☐ Mục III(Section III/III 项) ☐ Mục IV(Section IV/IV 项)
(Nếu không trùng vui lòng điền các thông tin dưới đây/ If not, please fill in the information below/ 若不相同, 请填写以下信息)

Họ tên <i>Full name</i> 姓名:		Chức vụ <i>Position</i> 职务	
Ngày sinh <i>D.O.B.</i> 出生日期		Quốc tịch <i>Nationality</i> 国籍	
Người cư trú <i>Resident</i> 居民	☐	Đúng <i>Yes</i> 是	☐
CCCD/CMND/Hộ chiếu <i>ID/Passport No.</i> 身份证/护照号码		Ngày cấp <i>Date of issue</i> 签发日期	
Mã thị thực (cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam) <i>Visa No. (for non-Vietnamese living in Vietnam)</i> 签证号码(对在越南居住的非越南人)		Ngày cấp <i>Date of issue</i> 签发日期	
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) <i>Permanent address (for Vietnamese)</i> 常住地址 (对于越南人)			

Địa chỉ nơi đăng ký cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài)
Overseas registered residential address (for non-Vietnamese)
越南境外居住地址 (对于外国人)

Địa chỉ nơi ở hiện tại khác (nếu có)
Current address (Optional)
当时地址 (若有)

Điện thoại
Telephone
电话

Hộp thư điện tử
E-mail
电子邮箱

* Trường hợp có nhiều hơn 01 Chủ sở hữu hưởng lợi, đề nghị điền thông tin tại Phụ lục 01
If there are more than 01 Beneficiary Owner, please add the corresponding information in the attached Appendix 01
若最最终受益人数量超过 01 人, 请在附录一补充相应信息。

VI. THÔNG TIN NGƯỜI THÀNH LẬP • Information of Founder • 创立人的信息

1, NGƯỜI THÀNH LẬP LÀ CÁ NHÂN • Individual Founder • 创立人为个人

Trùng với cá nhân tại/Being the individual in/与以下主体相同:
☐ Mục III(Section III/ III 项) ☐ Mục IV(Section IV/ IV 项) ☐ Mục V(Section V/ V 项)
(Nếu không trùng vui lòng điền các thông tin dưới đây/ If not, please fill in the information below/ 若不相同, 请填写以下信息)

Họ tên
Full name
姓名:

Ngày sinh
D.O.B.
出生日期

Người cư trú
Resident
居民

Đúng
Yes
是

Sai
No
否

Chức vụ
Position
职务

Quốc tịch
Nationality
国籍

Nghề nghiệp
Employment Details
职业

CCCD/CMND/Hộ chiếu
ID/Passport No.
身份证/护照号码

Ngày cấp
Date of issue
签发日期

Nơi cấp
Place of issue
签发地点

Ngày hết hạn
Expiry Date
到期日

Mã thị thực (cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam)
Visa No. (for non-Vietnamese living in Vietnam)
签证号码 (对在越南居住的非越南人)

Ngày cấp
Date of issue
签发日期

Nơi cấp
Place of issue
签发地点

Ngày hết hạn
Expiry Date
到期日

Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam)
Permanent address (for Vietnamese)
常住地址 (对于越南人)

Địa chỉ nơi đăng ký cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài)
Overseas registered residential address (for non-Vietnamese)
越南境外居住地址 (对于外国人)

Địa chỉ nơi ở hiện tại khác (nếu có)
Current address (Optional)
当时地址 (若有)

Điện thoại
Telephone
电话

Hộp thư điện tử
E-mail
电子邮箱

* Trường hợp có nhiều hơn 01 Người thành lập, đề nghị điền thông tin tại Phụ lục 01
If there are more than 01 Founder, please add the corresponding information in the attached Appendix 01
若最创立人数量超过 01 人, 请在附录一补充相应信息。

2, NGƯỜI THÀNH LẬP LÀ TỔ CHỨC • Institution Founder • 创立人为法人

Tên giao dịch tiếng Việt Full name in Vietnamese 单位越南文名称			
Tên giao dịch tiếng Anh Full name in English 单位英文名称	Tên viết tắt Short name /简称		
Giấy tờ định danh Identity Type 证书类型	☐ Đăng kí kinh doanh Business License 营业执照	☐ Quyết định/Giấy phép thành lập Establishment License 成立许可证	☐ Khác, ghi rõ Other, specify 其他, 备注
Số/No/号码	Nơi cấp Place of issue 签发地点	Mã số thuế Tax code 税号	
Địa chỉ đặt trụ sở chính Headquarter Address 营业地址			
Lĩnh vực hoạt động Areas of operation and business 经营范围			
Điện thoại Telephone / 电话	Fax (nếu có) 传真 (若有)		

* Trường hợp có nhiều hơn 01 Người thành lập, đề nghị điền thông tin tại Phụ lục 01

If there is more than 01 Founder, please add the corresponding information in the attached Appendix 01

若最创立人数量超过 01 人, 请在附录一补充相应信息。

VII. THÔNG TIN ĐẠO LUẬT TUÂN THỦ THUẾ ĐỐI VỚI TÀI KHOẢN NƯỚC NGOÀI FATCA Information • FATCA 税收身份信息		Đúng Yes/是	Sai No/否
1.	Chúng tôi có cổ đông nắm giữ ít nhất 10% cổ phiếu hoặc chủ sở hữu hưởng lợi là người Mỹ* Our organization have any shareholder holding at least 10% of shares or beneficiary owner who is a U.S. person*. 本单位持股超过 10%的股东或受益人为美国人*。	☐	☐
2.	Chúng tôi là doanh nghiệp được thành lập tại Mỹ hoặc hoạt động theo luật Mỹ hay bất cứ bang nào của Mỹ hoặc có địa chỉ tại Mỹ. Our organization is established in the United States or operates under the laws of the United States or any state in the United States or has an address in the United States. 本单位为在美国成立或根据美国/美国各州的法律运营或具有在美国地址。	☐	☐
3.	Chúng tôi là tổ chức tài chính**. Our organization is a financial institution**. 本单位为金融机构**。	☐	☐
4.	Chúng tôi là tổ chức tài chính, chúng tôi tuân thủ FATCA. We are a financial institution, we comply with FATCA. 本单位为金融机构, 本单位遵从 FATCA 法案。	☐	☐
Mã số nhận dạng GIIN của chúng tôi Our GIIN Code 本单位的 GIIN 认证编号			

Chú ý:

Note:

注:

* “Người Mỹ” có nghĩa là công dân Mỹ hoặc cá nhân cư trú, tổ chức hợp danh hoặc pháp nhân được thành lập tại Hoa Kỳ hoặc theo pháp luật của Hoa Kỳ hoặc của bất kỳ bang nào của quốc gia này, quỹ tín thác nếu (i) tòa án trong lãnh thổ Hoa Kỳ có thẩm quyền theo luật áp dụng để ban hành lệnh hoặc phán quyết liên quan một cách thực chất đến tất cả các vấn đề liên quan đến việc điều hành quỹ tín thác đó, và (ii) một hoặc nhiều hơn người Mỹ có quyền kiểm soát đối với các quyết định quan trọng của quỹ tín thác, hoặc di sản của công dân hoặc cá nhân cư trú của Hoa Kỳ.

* The term “U.S. Person” means a U.S. citizen or resident individual, a partnership or corporation organized in the United States or under the laws of the United States or any State thereof, a trust if (i) a court within the United States would have authority under applicable law to render orders or judgments concerning substantially all issues regarding administration of the trust, and (ii) one or more U.S. persons have the authority to control all substantial decisions of the trust, or an estate of a decedent that is a citizen or resident of the United States.

*“美国人”指美国公民或居民、在美国成立或根据美国或者美国任何一州的法律成立的合伙企业或法人和符合以下条件的信托基金: (i)美国境内的法院有权根据法律规定, 就与信托管理有关的所有问题做出判决或下达命令; 并且(ii)存在一个或多个美国人有权控制信托基金的所有重要决策, 或为美国公民或者居民的遗产。

**** Các tổ chức tài chính bao gồm: ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty quản lý đầu tư, tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, công ty sở hữu vốn của tập đoàn tài chính, công ty tài chính của tập đoàn tài chính, công ty cho vay tài chính, công ty cầm cố, công ty bảo đảm, và các tổ chức nhận tiền gửi khác.**

**** Financial institutions include: bank, security company, investment management company, credit institution, insurance company, holding company of a financial group, finance company of a financial group, pledge company, bonding company and other depository organizations.**

**** 金融机构主要包括：银行、证券公司、投资管理公司、信用组织、保险公司、金融集团的控股公司、金融集团的金融公司、金融租赁公司、抵押公司、担保公司以及其他接受存款的机构。**

VIII, ĐĂNG KÍ MẪU DẤU CHỮ KÝ
Specimen Signatures • 预留印签片
Trường hợp có nhiều hơn 01 Người đại diện theo pháp luật, đề nghị điền thông tin tại Phụ lục 02
If there are more than 01 Legal representative, please add the corresponding information in the attached Appendix 02
若法定代表人数量超过 01 人，请在附录二补充相应信息。

Họ tên Full name 姓名	Số CCCD/CMND/Hộ chiếu ID/Passport No. 身份证/护照号码	Mẫu chữ ký thứ nhất First Specimen Signature 第一预留签字	Mẫu chữ ký thứ hai Second Specimen Signature 第二预留签字
NHÓM 1: CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN 1st Group: Specimen Signatures of Legal Representative and Authorized Person(s) • 第一组：法人代表与被授权人的签字			
Người đại diện theo pháp luật Legal representative 法定代表人 			
Người được ủy quyền 1 Authorized signatory 1 被授权人 1 			
Người được ủy quyền 2 Authorized signatory 2 被授权人 2 			
NHÓM 2: CHỮ KÝ CỦA KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN VÀ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN 2nd Group: Specimen Signatures of Chief Accountant/Person in charge of Accounting and Authorized Person(s) 第二组：会计长/会计负责人与被授权人的签字			
Kế toán trưởng/phụ trách kế toán Chief Accountant 会计长 			
Người được ủy quyền 1 Authorized signatory 1 被授权人 1 			
Người được ủy quyền 2 Authorized signatory 2 被授权人 2 			

QUY TẮC SỬ DỤNG CHỮ KÝ <i>Signature Instructions</i> 账户签字使用方法		MẪU DẤU <i>Stamp Specimen</i> 预留公章
Số chữ ký cần thiết <i>Number of Signatures</i> 签名数量		
Trong đóthuộc nhóm 1 <i>In which.....belong to 1st Group</i> 其中.....属于第一组		
Vàthuộc nhóm 2 <i>And.....belong to 2nd Group</i> 和.....属于第二组		
Ghi chú khác <i>Other note(s)</i> 其他备注		

IX, DỊCH VỤ TIỆN ÍCH • *Utility Services* • 其他账户服务

(1) Dịch vụ ngân hàng trực tuyến • *Internet Banking* • 网上银行

Họ tên <i>Full name</i> 姓名	Số CCCD/CMND/ Hộ chiếu <i>ID/Passport No.</i> 身份证/护照	Số điện thoại <i>Phone number</i> 电话	Email 邮箱地址	Quyền hạn thao tác <i>Scope of Operation authority</i> 权限
.....				☐ Token-key ☐ Vắn tin • <i>Check</i> • 查询 ☐ Thao tác • <i>Submit</i> • 提交 ☐ Duyệt • <i>Authorization</i> • 审核: + Số tiền từ • <i>Amount from</i> • 金额从:.....đến/to 至..... + Cấp duyệt thứ • <i>Level authorization</i> • 级授权: (Trong đó, số người tham gia duyệt nhóm này:..... <i>Among them, the number of authorized participants in this group:</i> 其中, 本组需参加授权人数:) 本用户属于•<i>This ID belongs to</i>• ID này thuộc nhóm: ☐ 法人代表与被授权人 • <i>Legal representative and Authorized Person(s)</i>•Người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền ☐ 会计长•<i>Chief Accountant and Authorized Person(s)</i>•Kế toán trưởng và người được ủy quyền
.....				☐ Token-key ☐ Vắn tin • <i>Check</i> • 查询 ☐ Thao tác • <i>Submit</i> • 提交 ☐ Duyệt • <i>Authorization</i> • 审核: + Số tiền từ • <i>Amount from</i> • 金额从:.....đến/to 至..... + Cấp duyệt thứ • <i>Level authorization</i> • 级授权: (Trong đó, số người tham gia duyệt nhóm này:..... <i>Among them, the number of authorized participants in this group:</i> 其中, 本组需参加授权人数:) 本用户属于•<i>This ID belongs to</i>• ID này thuộc nhóm: ☐ 法人代表与被授权人•<i>Legal representative and Authorized Person(s)</i>•Người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền ☐ 会计长与被授权人•<i>Chief Accountant and Authorized Person(s)</i>•Kế toán trưởng và người được ủy quyền
.....				
.....				
.....				

				☐ Token-key☐ Digital Token ☐ Vắn tin •Check •查询☐ Thao tác •Submit •提交☐ Duyệt •Authorization •审核: + Số tiền từ •Amount from •金额从:.....đến/to 至..... + Cấp duyệt thứ • Level authorization • 级授权: (Trong đó, số người tham gia duyệt nhóm này:..... Among them, the number of authorized participants in this group: 其中, 本组需参加授权人数:) 本用户属于•This ID belongs to• ID này thuộc nhóm: ☐ 法人代表与被授权人•Legal representative and Authorized Person(s)•Người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền ☐ 会计长与被授权人•Chief Accountant and Authorized Person(s)•Kế toán trưởng và người được ủy quyền	
				☐ Token-key☐ Digital Token ☐ Vắn tin •Check •查询☐ Thao tác •Submit •提交☐ Duyệt •Authorization •审核: + Số tiền từ •Amount from •金额从:.....đến/to 至..... + Cấp duyệt thứ • Level authorization • 级授权: (Trong đó, số người tham gia duyệt nhóm này:..... Among them, the number of authorized participants in this group: 其中, 本组需参加授权人数:) 本用户属于•This ID belongs to• ID này thuộc nhóm: ☐ 法人代表与被授权人•Legal representative and Authorized Person(s)•Người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền ☐ 会计长与被授权人•Chief Accountant and Authorized Person(s)•Kế toán trưởng và người được ủy quyền	
1. Hạn mức một lần chuyển tiền tự động /The single automatic transaction limit /单笔自动转账汇款交易限额 Bảng số . In figures . 小写 Bảng chữ . In words . 大写 2. Hạn mức một lần chuyển tiền dịch vụ Ngân hàng từ xa/The single transaction limit of Remote banking/远程离柜业务单笔汇款交易限额 Bảng số . In figures . 小写 Bảng chữ . In words . 大写					
Thông tin người nhận thiết bị bảo mật /介质领取人信息/ Security devices recipient information					
	Họ tên Full name 姓名	Loại giấy tờ Passport/ID 证件类型	Số Number 证件号	Hộp thư điện tử Email 电子邮箱	Ký tên Signature 签字样本
Nhận Token-key/Digital Token ReceivingToken-key/Digital Token 接收密码器/数字密码器					
Nhận Phong bì mật mã Receiving Password envelope 接收登录密码信封					
Nhận thiết bị bảo mật theo phương thức sau • Receiving security devices as follows • 按以下方式领取企业客户介质					
Thiết bị bảo mật Digital Token/Token-key/Password 介质	Phương thức nhận thiết bị bảo mật Receiving Digital Token/Token-key/Password envelope 领取介质方式				

Nhận Token-key/Digital Token Receiving Token-key/Digital Token 接收密码器/数字密码器	☐ Nhận tại Ngân hàng · <i>Receive at counter</i> · 柜台领取 ☐ Gửi về địa chỉ dưới đây · <i>Delivery to the address below</i> · 邮寄到以下地址 	
Nhận Phong bì mật mã đăng nhập Receiving Log in password envelope 接收登录密码信封	☐ Nhận tại Ngân hàng · <i>Receive at counter</i> · 柜台领取 ☐ Gửi về địa chỉ dưới đây · <i>Delivery to the address below</i> · 邮寄到以下地址 	
Chú ý · Remark · 特别提示 : Ngân hàng cung cấp cho khách hàng sử dụng dịch vụ Ngân hàng điện tử thiết bị Token-key/Digital Token với tính xác thực an toàn, có thể thực hiện các giao dịch giá trị lớn, đạt hiệu quả cao trong việc phòng tránh rủi ro. Ngân hàng kiến nghị Quý khách hàng ủy quyền cho 2 người khác nhau tiến hành nhận thiết bị Token-key/Digital Token và phong bì mật mã. <i>Token-key/Digital Token is an high security tool provided by our bank for E-banking customer, which can conduct high value transactions and effectively prevent risks. It is recommended that your organization arrange for 2 people to receive the Token-key/Digital Token and password envelope.</i> 客户密码器是我行为客户提供的办理电子银行业务的高级别安全工具，可以进行大额网上资金交易，有效防范风险。建议贵单位安排 2 人分别领取客户密码器/Digital Token 和密码信封。		
(2) Dịch vụ thông báo bằng tin nhắn · SMS Banking · 短信提醒服务	Số điện thoại nhận tin nhắn <i>Registered phone number</i> 注册手机号码	
	(1)	
	(2)	
	(3)	
(3) Dịch vụ Ngân hàng từ xa · Remote Banking Services · 远程银行服务	☐ Không sử dụng <i>No · 否</i>	☐ Sử dụng <i>Yes · 是</i>
	Email 电子邮箱	
(4) Email nhận hóa đơn điện tử · Receiving E-Invoice Email · 领取电子发票的邮箱地址	Email 电子邮箱	
(5) Hình thức nhận sao kê hàng tháng · Method of receiving monthly statement · 对账单领取方式	☐ Email 电子邮箱	
	☐ Sao kê giấy (Chỉ nhận tại quầy) <i>Paper Bank Statement (Receive at counter only)</i> 纸质对账单 (柜台领取)	

(6) Hình thức nhận chứng từ giao dịch hàng tháng • Method of receiving monthly transaction receipt • 交易回单领取方式	☐	Nhận tại Ngân hàng Receive at counter. 柜台领取
	☐	Gửi về địa chỉ dưới đây Delivery to the address below. 邮寄到以下地址

Địa chỉ nhận thư • Mailing address • 收件地址:

Người nhận • Recipient • 收件人: Số điện thoại • Contact number • 联系电话

THÔNG TIN NHẬN ỦY THÁC NƯỚC NGOÀI • Foreign Trust information • 境外委托信息

☐ Không/No/否

Quý khách có phải người nhận ủy thác của
ủy thác nước ngoài không?
Are you trustee of a foreign trust?
您是否为境外信托的受托人?

☐ Đúng/Yes/是

*Chi tiết/Detail/详细内容:.....

CAM KẾT CỦA CHỦ TÀI KHOẢN • Account Holder's Undertaking • 客户的承诺

Bằng Đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản và đăng ký dịch vụ liên quan (dành cho tổ chức) (“Đề Nghị”) này, chúng tôi xin mở (các) Tài Khoản nêu trên tại Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited - Chi nhánh thành phố Hà Nội (“Ngân Hàng”). Chúng tôi cam kết rằng các thông tin do chúng tôi cung cấp trong đề nghị này và trong (các) tài liệu khác mà chúng tôi gửi cho Ngân Hàng là trung thực, chính xác và đầy đủ. Chúng tôi xác nhận rằng Ngân Hàng có thể từ chối đề nghị của chúng tôi mà không cần đưa ra bất kỳ lý do nào, trong trường hợp này sẽ không có quan hệ hợp đồng nào sẽ phát sinh giữa chúng tôi và Ngân Hàng.

Trong trường hợp Ngân Hàng chấp nhận đề nghị mở tài khoản của chúng tôi, tại thời điểm ký Đề nghị này, Chúng tôi xác nhận rằng đã đọc, hiểu rõ và đồng ý với nội dung (sau đây gọi chung là “các Điều Khoản và Điều Kiện Chung”).

☐ Điều khoản và điều kiện chung về mở và sử dụng tài khoản thanh toán dành cho khách hàng tổ chức

☐ Điều khoản và điều kiện chung về dịch vụ ngân hàng điện tử

☐ Điều khoản và điều kiện chung về dịch vụ Ngân hàng từ xa

☐ Điều khoản và điều kiện chung về giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay

☐ Thông báo quyền riêng tư và văn bản chấp thuận chia sẻ dữ liệu cá nhân

Chúng tôi cũng xác nhận đã được Ngân Hàng giải thích rõ về các vấn đề liên quan đến biểu phí áp dụng đối với việc mở và sử dụng (các) Tài Khoản, và các dịch vụ liên quan của Ngân Hàng, đồng ý tuân thủ theo biểu phí này và chịu sự ràng buộc, bổ sung, sửa đổi của bất kỳ Điều Khoản và Điều Kiện Chung nào tại từng thời điểm được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân Hàng www.icbc.com.vn.

By this Application for Opening and Registering Related Services (“Application”), We are applying for opening the above Account(s) with Industrial and Commercial Bank of China Limited - Hanoi City branch (“the Bank”). We represent that the information in this application and in any other document(s) provided by me to the Bank is true, accurate and complete. We acknowledge that the Bank may reject our application without providing any reason, in this case no Account relationship is established between the Bank and us.

In case the Bank accepts our Application, at the moment of signing this Application, We acknowledge that we have read, understood and agree with (hereinafter collectively referred to as “General Terms and Conditions”):

☐ General Terms and Conditions for opening and using payment accounts for organizational customers

☐ General Terms and Conditions on Using E-Banking Services

☐ General Terms and Conditions on Remote Banking Service

☐ General Terms and Conditions on Spot Foreign Exchange Transaction

☐ Privacy notice and disclosure of the personal data consent form

We further acknowledge that the Bank has provided us with comprehensive instructions on the Standard Fees and Charges applied to Account opening, using and related services, and agree to be bound by them as well as any additional or amended terms and conditions published on the Bank’s official website www.icbc.com.vn from time to time.

本单位在此向中国工商银行股份有限公司河内分行申请开立如上账户。本单位保证本申请书所提供的信息及文件的真实性、准确性和完整性。本单位确认贵行可拒绝本人的开户申请，且无须提供任何理由，在这种情况下，本单位与贵行之间不发生任何合约关系。

若贵行接受本单位的开户申请，在签署申请书前，本单位确认已阅读、了解并同意于（以下称为“共同条款和条件”）

☐ 关于对公结算账户开户及使用的共同条款和条件

☐ 关于电子银行服务的共同条款和条件

☐ 远程银行服务的共同条款和条件

☐ 关于即期外汇买卖交易的共同条款和条件

☐ 个人信息安全保密声明

本单位确认贵行已就开立和使用账户所产生的费用等相关问题对本单位进行了解释，本单位同意遵守此费用规定，且接受贵行网站上（www.icbc.com.vn）随时公布的关于任何《共同条款和条件》的补充，修改的约束。

Chúng tôi hiểu và thừa nhận rằng Đề Nghị này cùng với Chỉ thị xử lý giao dịch tiền gửi có kỳ hạn (nếu có), các Điều Khoản và Điều Kiện Chung và Thông báo Thông tin tài khoản của Ngân Hàng tạo thành một hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thống nhất giữa chúng tôi và Ngân Hàng (“Hợp Đồng Tài Khoản”). Hợp Đồng Tài Khoản được điều chỉnh bởi và giải thích theo pháp luật Việt Nam và sẽ có hiệu lực kể từ ngày ghi trên Thông báo Thông tin tài khoản cho đến khi Ngân hàng hoàn thành việc đóng tài khoản hoặc theo quy định tại các thỏa thuận khác có liên quan.. Hợp Đồng Tài Khoản được lập bằng tiếng Việt, tiếng Trung và tiếng Anh. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các ngôn ngữ này, tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng. <i>We understand and accept that this Application, the Disposal Instructions for Time Deposit Transaction (if any), the General Terms and Conditions and the notification of the Account Information issued by the Bank constitute a single agreement for opening, using of accounts between the Bank and us (“Account Agreement”). The Account Agreement is governed by and construed in accordance with the laws of Vietnam and shall come into effect from the date stated on the Account Information until the Bank completes the account closure or as provided in the other relevant agreements. The Account Agreement is made in Vietnamese, Chinese and English languages. In case of any discrepancy between the languages, the Vietnamese language shall prevail.</i> 本单位了解和确认此申请书和定期存款交易办理指示（若有）、共同条款和条件以及账户信息通知书成为本单位与贵行之间的开立和使用账户的统一合约（账户合约）。账户合约可根据越南法律进行调整和解释，且自在账户信息通知书上记录之日起至我行完成销户的相关工作或根据其他协议的规定进行解除合约之日的期间有效。此账户合约以越南文，中文和英文等语言书写，如有冲突，则以越南文版为准。		
Ngày đề nghị • <i>Application date</i> • 申请日期		Chủ tài khoản ký, đóng dấu • <i>Authorised person sign & stamps</i> • 签字和公章
DÀNH CHO NGÂN HÀNG • <i>For Bank only</i> • 银行填写		
Giao dịch viên <i>Teller</i> • 经办	Kiểm soát viên <i>Checked by</i> • 复核	Ý kiến Trưởng Phòng giao dịch <i>Head of Banking Dept</i> • 营业部主管

PHỤ LỤC 01 • Appendix 01 • 附录 01

I. CHỦ THỂ LIÊN QUAN LÀ CÁ NHÂN • Individual related party • 关联主体为个人

- ☐ Người đại diện theo pháp luật • Legal Representative • 法人代表
☐ Chủ sở hữu hưởng lợi • Beneficiary Owner • 最终受益人
☐ Người thành lập • Founder • 创立人

Họ tên <i>Full name</i> 姓名	Chức vụ <i>Position</i> 职务
Ngày sinh <i>D.O.B.</i> 出生日期	Quốc tịch <i>Nationality</i> 国籍
Người cư trú <i>Resident</i> 居民	Đúng ☐ Sai ☐ Yes No 是 否
Nghề nghiệp <i>Employment Details</i> 职业	
CMND/Hộ chiếu <i>ID/Passport No.</i> 身份证/护照号码	Ngày cấp <i>Date of issue</i> 签发日期
	Nơi cấp <i>Place of issue</i> 签发地点
	Ngày hết hạn <i>Expiry Date</i> 到期日
Mã thị thực (cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam) <i>Visa No. (for non-Vietnamese living in Vietnam)</i> 签证号码 (对在越南居住的非越南人)	Ngày cấp <i>Date of issue</i> 签发日期
	Nơi cấp <i>Place of issue</i> 签发地点
	Ngày hết hạn <i>Expiry Date</i> 到期日
Địa chỉ đăng ký thường trú (đối với người Việt Nam) <i>Permanent address (for Vietnamese)</i> 常住地址 (对于越南人)	
Địa chỉ nơi đăng ký cư trú tại nước ngoài (đối với người nước ngoài) <i>Overseas registered residential address ((for non-Vietnamese)</i> 越南境外居住地址 (对于外国人)	
Địa chỉ nơi ở hiện tại khác (nếu có) <i>Current address (Optional)</i> 当时地址 (若有)	
Điện thoại <i>Telephone</i> 电话	Hộp thư điện tử <i>E-mail</i> 电子邮箱

II, CHỦ THỂ LIÊN QUAN LÀ TỔ CHỨC • Institutional related party • 关联主体为法人

Tên giao dịch tiếng Việt <i>Full name in Vietnamese</i> 单位越南文名称			
Tên giao dịch tiếng Anh <i>Full name in English</i> 单位英文名称	Tên viết tắt Short name /简称		
Giấy tờ định danh <i>Identity Type</i> 证书类型	☐ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Business License 营业执照	☐ Quyết định/Giấy phép thành lập Establishment License 成立许可证	☐ Khác, ghi rõ Other, specify 其他, 备注
Số/No/号码	Nơi cấp <i>Place of issue</i> 签发地点	Mã số thuế Tax code 税号	
Địa chỉ trụ sở chính <i>Headquarter Address</i> 营业地址			

Lĩnh vực hoạt động <i>Areas of operation and business</i>	
	
Điện thoại <i>Telephone / 电话</i>	Fax (nếu có) 传真 (若有)

PHỤ LỤC 02• Appendix 02• 附录 02

ĐĂNG KÍ MẪU DẤU CHỮ KÝ <i>Specimen Signatures • 预留印签片</i>			
Họ tên <i>Full name</i> 姓名	Số CCCD/CMT/Hộ chiếu <i>ID/Passport No.</i> 身份证/护照号码	Mẫu chữ ký thứ nhất <i>First Specimen Signature</i> 第一预留签字	Mẫu chữ ký thứ hai <i>Second Specimen Signature</i> 第二预留签字
NHÓM 1: CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN <i>1st Group: Specimen Signatures of Legal Representative and Authorized Person(s) • 第一组：法人代表与被授权人的签字</i>			
Người đại diện theo pháp luật thứ 2 <i>2nd Legal representative</i> 第二法定代表人 	 		
Người đại diện theo pháp luật thứ 3 <i>3rd Legal representative</i> 第三法定代表人 	 		